

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		208,139,816,676	183,695,368,379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	28,288,327,156	47,440,866,194
1. Tiền	111		28,288,327,156	42,440,866,194
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135,910,591,832	92,417,417,293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.1	124,383,890,116	78,072,868,218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,663,619,270	15,250,513,028
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5,072,151,907	3,415,124,612
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,209,069,461)	(4,321,088,565)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	23,427,498,994	24,222,975,062
1. Hàng tồn kho	141		23,427,498,994	24,222,975,062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,513,398,694	19,614,109,830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,748,635,199	3,665,674,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,310,533,719	15,500,244,781
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		454,229,776	448,190,382
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		471,813,056,030	440,013,332,700
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03.2		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		255,825,963,999	259,376,176,858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	255,825,963,999	259,376,176,858
- Nguyên giá	222		422,284,323,324	410,548,206,557
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(166,458,359,325)	(151,172,029,699)

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**Số 214, Đường Lê Thánh Tông, Phường Chí Linh, TP Hải Phòng;****BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý II năm 2025**

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	206,750,148,847	173,377,630,254
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		206,750,148,847	173,377,630,254
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	800,450,000	800,450,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		800,450,000	800,450,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,436,493,184	6,459,075,588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	8,436,493,184	6,459,075,588
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		679,952,872,706	623,708,701,079
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		388,205,132,595	352,251,184,500
I. Nợ ngắn hạn	310		236,359,201,359	203,005,253,264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	74,053,010,755	44,149,189,699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,427,994,957	329,355,500
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	6,590,198,407	7,072,003,039
4. Phải trả người lao động	314		5,287,899,781	7,319,529,534
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	223,785,029	257,533,341
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,092,361,888	860,655,008
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	138,232,401,177	134,161,150,482
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9,451,549,365	8,855,836,661
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		151,845,931,236	149,245,931,236
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**Số 214, Đường Lê Thánh Tông, Phường Chí Linh, TP Hải Phòng****BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý II năm 2025**

3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		151,845,931,236	149,245,931,236
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	291,747,740,111	271,457,516,579
I. Vốn chủ sở hữu	410		291,902,683,951	271,612,460,419
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		223,928,390,000	186,608,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		223,928,390,000	186,608,950,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,804,928,341	4,804,928,341
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17,229,476,120	15,901,168,560
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,939,889,490	64,297,413,518
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21,133,420,254	37,731,262,318
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,806,469,236	26,566,151,200
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(154,943,840)	(154,943,840)
1. Nguồn kinh phí	431		(154,943,840)	(154,943,840)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		679,952,872,706	623,708,701,079

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Hồi**Kế toán trưởng**

Trần Văn Hoan**Tổng giám đốc****Vũ Văn Chiến**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.17	156,339,275,131	135,578,803,266	251,588,987,329	226,314,353,821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.18	12,487,125,272	3,909,061,962	17,184,619,744	6,488,342,431
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		143,852,149,859	131,669,741,304	234,404,367,585	219,826,011,390
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	91,509,178,530	85,698,481,216	148,995,083,344	146,072,560,455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		52,342,971,329	45,971,260,088	85,409,284,241	73,753,450,935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	541,469,602	(1,287,452,977)	641,717,563	380,053,906
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	3,474,686,456	2,056,407,211	6,365,624,833	1,723,538,997
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,474,686,456	2,046,155,751	6,365,624,833	2,566,591,502
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.24	23,322,795,236	27,682,705,079	37,109,167,781	38,592,868,458
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	6,002,053,153	4,647,339,330	11,187,002,163	8,620,774,931
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		20,084,906,086	10,297,355,491	31,389,207,027	25,196,322,455
12. Thu nhập khác	31	VI.22	400	7,283	400	7,283
13. Chi phí khác	32	VI.23	82,482,690	26,849,678	164,965,380	32,417,567
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(82,482,290)	(26,842,395)	(164,964,980)	(32,410,284)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		20,002,423,796	10,270,513,096	31,224,242,047	25,163,912,171
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	4,065,461,268	2,105,131,075	6,417,772,811	5,118,284,191
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		15,936,962,528	8,165,382,021	24,806,469,236	20,045,627,980
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		711.70	437.57	1,107.79	1,074.21
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoan

Tổng giám đốc

Vũ Văn Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		215,809,357,787	205,655,386,207
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(181,506,360,512)	(240,131,462,764)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(28,745,701,259)	(25,998,301,758)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(4,589,448,228)	(4,119,168,643)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(7,036,276,303)	(8,000,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4,162,596,740	227,653,711
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(12,085,294,258)	(7,971,058,005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13,991,126,033)	(80,336,951,252)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,408,373,115)	(7,823,205,857)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			21,191,600,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38,888,000	54,752,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,369,485,115)	13,423,146,143
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		160,988,419,226	179,617,923,132
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(154,317,168,531)	(111,487,494,922)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,671,250,695	68,130,428,210
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14,689,360,453)	1,216,623,101
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,440,866,194	6,209,854,889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		536,821,415	302,145,647
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		28,288,327,156	7,728,623,637

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoan

Tổng giám đốc

Vũ Văn Chiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính là sản xuất tro bay, gạch nhẹ chưng áp AAC, tấm panel, vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch phục vụ cho ngành vật liệu xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, số nhân viên của Công ty là 381 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 311 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc thông báo chia cổ tức cho các cổ đông đã được phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp và hoàn thành trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận khoa học và công nghệ số 01/2014/DNKC ngày 15/8/2014 (cho các sản phẩm Tro bay ẩm, Tro bay khô, Than qua tuyển). Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khai bắt đầu đi vào hoạt động. Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	3,461,247,000	1,028,318,126
- Tiền gửi ngân hàng	24,827,080,156	41,412,548,068
- Các khoản tương đương tiền (*)		5,000,000,000
Cộng:	28,288,327,156	47,440,866,194

02. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối quý	Đầu năm	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
- Đầu tư góp vốn vào Quỹ		800,450,000		800,450,000
tín dụng NDPL				
Cộng:		800,450,000		800,450,000

03. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty CP Phát triển và đầu tư XD Vincons	84,323,513,808	38,076,338,880
- Công ty CP Vạn Thiên An	3,318,621,940	3,285,955,197
- Công ty TNHH Trọng Phóng	10,658,364,464	13,232,336,472
- Philcement corporation	2,324,491,370	4,190,895,091
- Công ty TNHH tập đoàn XD Delta	1,401,855,614	2,044,504,216
- Phải thu khách hàng khác	22,357,042,920	17,242,838,362
Tổng cộng	124,383,890,116	78,072,868,218

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Quốc tế Đại Việt		10,269,630,000
- Công ty cổ phần Geotech	4,504,881,400	1,441,272,900
- Công ty cổ phần MaDiNi		1,203,120,000
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển công nghệ Thành Phát	1,486,060,000	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4,672,677,870	2,336,490,128
Tổng cộng	10,663,619,270	15,250,513,028

05. Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tạm ứng	2,304,760,645	555,729,583
- Phải thu khác	2,767,391,262	2,859,395,029
+ Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (1)	783,519,842	783,519,842

+ Công ty CP Bê Tông Vĩnh Tân (2)	925,954,370	925,954,370
+ Các khoản khác	1,057,917,050	1,149,920,817
Cộng:	5,072,151,907	3,415,124,612

06. Nợ đến hạn

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
- CMC/ITD/SONGDA JOINT VENTURE LAOS NAM THEUN 1 HYDROPC	377,622,000	377,622,000
- Công ty Cổ phần Thạch cao GYPRO Việt Nam	929,500,000	929,500,000
- Công ty TNHH Kaola Việt Nam	480,363,916	480,363,916
- Công ty TNHH Vật liệu Công nghệ An Hưng	208,813,747	208,813,747
- Các khách hàng khác	2,212,769,798	2,324,788,902
Tổng cộng	4,209,069,461	4,321,088,565

07. Hàng tồn kho	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	15,920,920,060	16,277,023,544
- Công cụ, dụng cụ	219,298,672	162,688,066
- Thành phẩm	5,717,083,245	7,783,263,452
- Hàng gửi bán	1,570,197,017	
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	23,427,498,994	24,222,975,062

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang		
+ Xây dựng cơ bản cải tạo và lắp đặt lò sấy, tuyến tro bay	3,594,116,858	4,738,007,927
+ Cải tạo, sc, mở rộng, lắp đặt thiết bị NM vừa	776,632,971	817,844,793
+ Xây dựng Dây chuyền phân tách tro xỉ	189,821,177,425	155,519,082,072
+ Chi phí thí nghiệm cấu kiện bê tông Vĩnh Tân và gia công thiết bị được dây chuyền phân tách tro xỉ	3,625,205,603	3,625,205,603
+ Sửa chữa, nâng cấp thiết bị NM gạch	4,447,739,905	5,530,951,059
+ DA Nhà máy sx Panel, gạch nhẹ chưng áp, vữa khô và keo dán gạch Phả Lại	1,658,500,408	
+ CP XD CB khác	2,826,775,677	3,146,538,800
Cộng:	206,750,148,847	173,377,630,254

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC cụ quản lý	Tổng
I. Nguyên giá TSCĐHH	84,228,124,511	317,674,418,555	20,167,280,258	214,500,000	422,284,323,324
Số dư đầu năm	84,137,948,479	307,815,447,620	18,380,310,458	214,500,000	410,548,206,557
Mua trong năm		9,858,970,935	1,786,969,800		11,645,940,735
Đầu tư XD CB hoàn thành	90,176,032				90,176,032
Tăng khác					-
Thanh lý nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	84,228,124,511	317,674,418,555	20,167,280,258	214,500,000	422,284,323,324
II. Giá trị hao mòn lũy kế	42,868,901,731	111,474,492,120	12,046,238,949	68,726,525	166,458,359,325
Số dư đầu năm	40,707,720,702	98,822,423,654	11,594,608,818	47,276,525	151,172,029,699
Khấu hao trong năm	2,161,181,029	12,652,068,466	451,630,131	21,450,000	15,286,329,626
Tăng khác					-
Thanh lý nhượng bán					-
Giảm khác					-
Phân loại lại					-
Số dư cuối năm	42,868,901,731	111,474,492,120	12,046,238,949	68,726,525	166,458,359,325
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH	41,359,222,780	206,199,926,435	8,121,041,309	145,773,475	255,825,963,999
Tại ngày Đầu năm	43,430,227,777	208,993,023,966	6,785,701,641	167,223,475	259,376,176,859
Tại ngày Cuối năm	41,359,222,780	206,199,926,435	8,121,041,309	145,773,475	255,825,963,999

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm					-
Mua trong năm				-	-
Tăng khác	-			-	-
Thanh lý nhượng bán	-			-	-
Giảm khác	-			-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
II/ Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm		-	-		-
Khấu hao trong năm					-

Tăng khác	-				-
Thanh lý nhượng bán	-			-	-
Giảm khác	-			-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-
Tại ngày Đầu năm		-	-		-
Tại ngày Cuối năm	-	-	-	-	-

11. Chi phí trả trước	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí ngắn hạn	6,748,635,199	3,665,374,667
- Chi phí dài hạn	8,436,493,184	6,459,075,588
Cộng	15,185,128,383	10,124,450,255

12. Vay và nợ thuê tài chính	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Vay và thuê tài chính ngắn hạn:	138,232,401,177	134,161,150,482
- Vay ngân hàng	126,432,401,177	110,561,150,482
+ BIDV Bắc Hải Dương (1)	126,432,401,177	110,561,150,482
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	11,800,000,000	23,600,000,000
+ BIDV Bắc Hải Dương (2)	11,800,000,000	23,600,000,000
b. Vay và thuê tài chính dài hạn	151,845,931,236	149,245,931,236
+ BIDV Bắc Hải Dương (1)	99,245,931,236	99,245,931,236
+ Công ty CP CNDV Cao Cường (2)	52,600,000,000	50,000,000,000
Cộng	290,078,332,413	283,407,081,718

13. Phải trả người bán

Khách hàng	Cuối Quý	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Trung Kiên Holdings	3,796,113,600	2,850,408,360
- Công ty TNHH Vận tải Và Thương mại Phúc Thịnh	590,004,000	552,646,000
- Công ty Cổ phần Vạn Thiên An	1,845,606,785	1,281,124,385
- Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	3,700,269,598	2,701,954,496
- Công ty TNHH thương mại và DV vận tải Lợi Lộc	544,967,017	870,281,213
- Công ty TNHH MTV Nghĩa Vinh	3,283,014,072	1,664,945,975
- Công ty TNHH thương mại Nhật Linh		184,907,398
- CÔNG TY TNHH ORIENT WEALTH 0315212720	6,467,567,953	5,502,121,408
- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI AN PHÁT BG	2,893,543,142	3,828,068,336
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ TP26		274,642,138
- Công ty TNHH Song Anh ETC	636,185,000	1,280,884,000
- Công ty TNHH Long Thành Hải	294,610,391	41,052,497
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu quốc tế LS	403,849,200	309,485,920

- Công ty cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường	978,430,151	626,712,329
- Công ty cổ phần Vissai Ninh Bình	10,815,731,623	
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	37,803,118,223	22,179,955,244
Tổng cộng	74,053,010,755	44,149,189,699

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<i>Số phải thu cuối quý</i>	<i>Số phải nộp cuối quý</i>	<i>Số phải thu đầu năm</i>	<i>Số phải nộp đầu năm</i>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		6,417,772,811		7,036,276,303
- Thuế thu nhập cá nhân		172,425,596		35,726,736
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	454,229,776		440,859,000	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			7,333,382	
Cộng	454,229,776	6,590,198,407	448,192,382	7,072,003,039

15. Chi phí phải trả

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	223,785,029	257,533,341
- Chi phí phải trả khác		
	223,785,029	257,533,341

16. Phải trả khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	328,532,960	96,826,080
- Phải trả cổ tức	763,828,928	763,828,928
Cộng	1,092,361,888	860,655,008

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Tại ngày 01/01/2024	186,608,950,000	4,804,928,341	13,707,168,560	49,579,262,318	254,700,309,219
Tăng vốn trong năm trước	-	-	2,194,000,000	26,566,151,200	28,760,151,200
Phân phối lợi nhuận			2,194,000,000		2,194,000,000
Lãi trong năm trước				26,566,151,200	26,566,151,200
Phân phối quỹ					-
Phát hành cổ phiếu					-
Tăng khác					-

Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	11,848,000,000	11,848,000,000
Lỗ trong năm trước					-
Phân phối lợi nhuận				11,848,000,000	11,848,000,000
Truy thu thuế TNDN					-
Tại ngày 31/12/2024	186,608,950,000	4,804,928,341	15,901,168,560	64,297,413,518	271,612,460,419
Tại ngày 01/01/2025	186,608,950,000	4,804,928,341	15,901,168,560	64,297,413,518	271,612,460,419
Tăng trong năm nay	37,319,440,000	-	1,328,307,560	24,806,469,236	63,454,216,796
Lãi trong năm nay				24,806,469,236	24,806,469,236
Phân phối lợi nhuận			1,328,307,560		1,328,307,560
Phân phối cổ tức	37,319,440,000			(37,319,440,000)	-
Phát hành cổ phiếu					-
Giảm trong năm nay	-	-	-	5,844,553,264	5,844,553,264
Lỗ trong năm nay					-
Phân phối lợi nhuận				5,844,553,264	5,844,553,264
Số dư cuối năm nay	223,928,390,000	4,804,928,341	17,229,476,120	45,939,889,490	329,222,123,951

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**Quý này năm nay****Quý này năm trước**VNĐVNĐ

- Công ty Cổ phần Sông Đà 12

5,174,920,000

4,313,302,488

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường

28,681,080,000

23,900,900,000

- Vốn góp các cổ đông khác

190,072,390,000

158,394,747,512

-

Cộng**223,928,390,000****186,608,950,000****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận****- Vốn đầu tư của chủ sở hữu****Quý này năm nay****Quý này năm trước**

+ Vốn góp đầu năm

186,608,950,000

186,608,950,000

+ Phân phối cổ tức

37,319,440,000

+ Vốn góp tăng trong năm

223,928,390,000**186,608,950,000**+ **Vốn góp cuối năm****đ. Cổ phiếu****Quý này năm nay****Quý này năm trước**

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

22,392,839

18,660,895

+ *Cổ phiếu phổ thông*

22,392,839

18,660,895

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000Đ/CP

10.000Đ/CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)

- Doanh thu bán hàng

Quý này năm nayQuý này năm trước

156,339,275,131

135,578,803,266

Cộng

156,339,275,131

135,578,803,266

19. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó

- Chiết khấu thương mại

Quý này năm nayQuý này năm trước

12,487,125,272

3,909,061,962

Cộng

12,487,125,272

3,909,061,962

20. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hoá đã bán

Quý này năm nayQuý này năm trước

91,509,178,530

85,698,481,216

Cộng

91,509,178,530

85,698,481,216

21. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Quý này năm nayQuý này năm trước

4,648,187

5,373,347

- Cổ tức từ khoản đầu tư Quỹ TDND Phả Lại

- Lãi chênh lệch tỷ giá

536,821,415

193,411,447

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

(1,486,237,771)

Cộng

541,469,602

(1,287,452,977)

22. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay

Quý này năm nayQuý này năm trước

3,474,686,456

2,046,155,751

Cộng

3,474,686,456

2,056,407,211

23.. Thu nhập khác

- Thu nhập khác

Quý này năm nayQuý này năm trước

400

7,283

Cộng

400

7,283

24. Chi phí khác

- Chi phí khác

Quý này năm nayQuý này năm trước

63,286,605

12,802,645

- Khấu hao TSCĐ

19,196,085

14,047,033

Cộng

82,482,690

26,849,678

Quý này năm nayQuý này năm trước

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

6,002,053,153

4,647,339,330

- Chi phí bán hàng

23,322,795,236

27,682,705,079

Cộng

29,324,848,389

32,330,044,409

26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	88,479,028,092	79,101,482,421
- Chi phí nhân công	9,830,203,856	8,554,144,836
- Chi phí khấu hao	5,291,446,791	6,280,055,816
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,705,690,592	4,652,320,761
- Chi phí bằng tiền khác	1,241,760,720	2,428,868,504
Cộng	109,548,130,051	101,016,872,338

27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lợi nhuận trước thuế TNDN	20,002,423,796	10,270,513,096
- Thuế TNDN hiện hành	4,065,461,268	2,105,131,075
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	15,936,962,528	8,165,382,021

28. Giao dịch với các bên liên quan.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành biên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt Quý này năm nay:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng thu nhập
- Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	180,000,000	-	180,000,000
- Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên	-	24,000,000	24,000,000
- Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	30,000,000	24,000,000	54,000,000
- Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên	-	24,000,000	24,000,000
- Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên	60,000,000	24,000,000	84,000,000
- Dương Thị Thảo	Trưởng BKS	67,122,488	-	
- Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	180,000,000	-	180,000,000
- Ông Đào Xuân Quỳnh	P. Tổng Giám đốc	105,000,000	-	105,000,000
- Ông Phạm Văn Thư	P. Tổng Giám đốc	120,000,000	-	120,000,000
- Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	90,721,154	-	90,721,154
Cộng		832,843,642	96,000,000	861,721,154

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các Công ty con, Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền lực trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

- Công ty cổ phần Công nghiệp dịch vụ Cao Cường
- Quỹ Tín dụng Nhân dân Phả Lại

- Cổ đông góp vốn
- Khoản đầu tư khác

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	1,083,228,151	130,360,000
- Công ty cổ phần Công nghiệp dịch vụ Cao Cường	1,083,228,151	130,360,000
- Công ty cổ phần Công nghiệp dịch vụ Cao Cường (Vay dài hạn)		
Nhận tiền cổ tức	-	
- Quỹ Tín Dụng Phả Lại		

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ của năm trước.

Người lập



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Trần Văn Hoan

Tổng giám đốc



Vũ Văn Chiến